TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **22**/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30-7-2019
V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tình
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Đức Thuận
2. Bà Nguyễn Thị Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Minh Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2019/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị N, sinh năm 1992 (có mặt)
ĐKNKTT: Thôn B, xã V, huyện N1, tỉnh Thanh Hóa
Nơi ở hiện nay: Thôn Q, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang
2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1991 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Ban T, xã V, huyện N1, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 5 năm 2019 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn Đ xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 12 tháng 12 năm 2011. Sau khi cưới vợ chồng chung sống đến tháng 10/2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân: Do anh Đ nghiện ma túy, không tu chí làm

ăn, thường xuyên rượu chè về nhà đánh chị. Vợ chồng sống ly thân và thôi quan hệ sinh lý từ tháng 10/2015 đến nay. Hiện chị không có thai. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có 1 con chung là Trần Phương L, sinh ngày 14/12/2011. Nguyện vọng của chị xin được nuôi con, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía anh Trần Văn Đ: Qua xác minh tại thôn trưởng thôn B, xã V và Công an xã V cho thấy: Chị Phạm Thị N và anh Trần Văn Đ lấy nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã V và có hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã V, huyện N. Sau khi cưới anh, chị chung sống tại xã V và sinh được 1 người con. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Chính quyền địa phương cũng như thôn B đã nhiều lần hòa giải nhưng không được, xác định cuộc hôn nhân này khó tồn tại. Vì vậy, chị N đã bỏ về quê ngoại sinh sống khoảng cuối năm 2015 đến nay. Sau khi chị N bỏ về ngoại, anh Đ thường xuyên sinh sống tại địa phương. Từ tháng 5/2019 anh Đ đi đâu không rõ, thi thoảng mới về. Bố, mẹ và người thân anh Đ không còn ai ở địa phương. Tòa án nhân dân huyện Nông Cống đã nhiều lần triệu tập anh Đ đến Tòa án để làm việc nhưng anh Đ không đến. Vì vậy, Tòa án phải niêm yết các văn bản tại nhà anh Đ và tại UBND xã V. Đồng thời giao cho ông Vũ Ngọc Đ1 là trưởng thôn B, xã V các văn bản của Tòa án, ông Đ1 đã nhận và hứa sẽ có trách nhiệm giao hoặc thông báo trực tiếp cho anh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Đối với đương sự, chị N thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 BLTTDS. Đối với anh Đ chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ và không có mặt tại phiên tòa. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng anh vẫn vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh Đ theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

- *Về nội dung:* Đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn anh Đ; giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; chị N phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Anh Trần Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị N và anh Trần Văn Đ có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Đánh giá về mâu thuẫn và thực trạng quan hệ hôn nhân: Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ chưa quan tâm đến vợ con, khi xảy ra mâu thuẫn anh chị không cùng nhau tìm hướng giải quyết mà mỗi người một nơi. Từ đó, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2015 đến nay không quan tâm đến nhau. Nay chị N xin được ly hôn anh Đ. Về phía anh Đ, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng anh không đến để làm việc. Vì vậy, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết công khai các văn bản tố tụng tại nhà ở của anh Đ và chính quyền địa phương; đồng thời giao các văn bản tố tụng cho trưởng thôn B có trách nhiệm giao hoặc thông báo lại cho anh Đ. Anh Đ đã biết việc chị N xin ly hôn nhưng anh không giao nộp các văn bản nêu ý kiến của mình, cũng không về để Tòa án tiến hành giải đoàn tụ. Điều này chứng tỏ tình cảm giữa anh và chị N không còn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Chị N và anh Đ có 1 con chung là Trần Phương L, sinh ngày 14/12/2011. Ly hôn chị N xin được nuôi con, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng. Về phía anh Đ không giao nộp văn bản nêu ý kiến của mình, chứng tỏ anh không có nguyện vọng nuôi con. HĐXX xét thấy nguyện vọng xin trực tiếp nuôi con của chị N là chính đáng, phù hợp với điều kiện thực tế vì hiện nay. Về cấp dưỡng nuôi con chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nên không không buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về phía anh Đ đã biết nhưng không có ý gì và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị N không thuộc diện được miễn án phí nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu, chị Phạm Thị N được ly hôn anh Trần Văn Đ.

2. Về con chung: Giao cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng Trần Phương L, sinh ngày 14/12/2011. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con nhưng anh có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2017/0001936 ngày 06/5/2019. Chấp nhận chị N đã nộp đủ.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt chị N, vắng mặt anh Đ. Chị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKS huyện Nông Cống;
- TAND Tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND xã V, huyện N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Văn Tình